

# **Giáo dục đại học Việt nam trong nền kinh tế chuyển đổi hướng đến xây dựng xã hội tri thức**

**(Vietnam HE in the transition economy toward to construction  
knowledge society)**

## **I. Hướng tới một xã hội tri thức (Toward to knowledge society)**

### **1. Bối cảnh quốc tế (Global Context) - Phương thức phát triển cơ bản nhất của nền kinh tế tri thức**

Thế kỷ XX đi qua với những thành tựu thần kỳ của khoa học và công nghệ mà loài người đạt được đã làm đảo lộn nhiều hiểu biết của chúng ta về không gian, thời gian, vật chất vũ trụ, về sự sống và con người, rồi tiếp đến là kinh tế xã hội. Từ bài học thực tiễn của các quốc gia tiên tiến cho thấy rằng nhân loại đang đi vào nền kinh tế tri thức với những đặc trưng chủ yếu sau đây :

- *Tri thức là nguồn lực quyết định nhất đến sự phát triển KT-XH.* Sự xuất hiện của kinh tế tri thức có ý nghĩa to lớn như một đột biến lịch sử, chắc chắn sẽ tạo ra sự phát triển vĩ đại cùng với những chấn động chưa thể lường hết được, sẽ tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội.

- *Kinh tế tri thức trong xã hội thông tin mang tính toàn cầu* bởi rằng nó là hệ quả trực tiếp của sự phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông. Khoa học công nghệ là sản phẩm chung của nhân loại, xã hội thông tin đã gắn kết chặt chẽ *hệ thống đổi mới (sáng tạo) của mỗi quốc gia* với xu thế *toàn cầu hoá.*

- *Phương thức phát triển cơ bản nhất của nền kinh tế tri thức là xã hội học tập,* học tập suốt đời cho mọi người, đây chính là chìa khoá để bước vào nền văn minh mới.

- *Nền kinh tế tri thức đảm bảo tính phát triển bền vững.* Sự phát triển của kinh tế tri thức dựa vào đầu tư vốn trí tuệ, nguồn tài nguyên tri thức là vô hạn đó là những yếu tố then chốt bảo đảm sự phát triển bền vững.

- *Nền kinh tế tri thức làm thay đổi cơ bản thị trường truyền thống,* hàng hoá tri thức ngày càng trở nên áp đảo, tài sản vô hình trở thành vốn đầu tư chính. Hàng hoá tri thức tạo ra tình thế cạnh tranh gay gắt, nhưng cũng làm giảm đáng kể ảnh hưởng của các giá trị biên, xu thế “vừa cạnh tranh vừa hợp tác” và bảo đảm hai bên cùng có lợi cũng là một tín hiệu đáng lạc quan trong thời đại mới.

- *Nền kinh tế tri thức làm thay đổi cơ cấu và thang giá trị xã hội.* Trong xã hội sẽ xuất hiện nhiều cộng đồng dân cư mới gắn kết sản xuất, nghiên cứu - học tập. Các làng khoa học, các công viên khoa học các vườn ươm công nghệ... mọc lên dần thay thế kiểu làng truyền thống. Sự khác biệt sâu sắc của nền kinh tế tri thức với nền kinh tế truyền thống kéo theo những thay đổi về cơ cấu và thang giá trị xã hội.

## **2. Đối với Việt Nam (Vietnamese context)**

- Việt Nam một dân tộc yêu chuộng hoà bình và khát vọng hướng tới đang quyết tâm *Đổi mới* và *Hội nhập kinh tế thế giới*.

- Chính phủ Việt Nam tuyên bố và cam kết đưa đất nước vượt qua trình độ của một nước đang phát triển, sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, *đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức (NQ ĐH X)*. Trong hơn 15 năm qua chỉ số tăng trưởng kinh tế (GDP) là từ 7% đến 8 %, chỉ số phát triển con người (HDI) không ngừng được cải thiện, mạng thông tin liên lạc hiện đại (Internet) phát triển mạnh mẽ, nhân dân Việt Nam đang lạc quan trước xu thế phát triển của đất nước.

- Với sự cầu thị, hữu nghị và hợp tác, Việt Nam đã tham gia các tổ chức và các diễn đàn quốc tế quan trọng, ký kết nhiều tuyên bố chung liên quan đến chiến lược phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Năm 1998, Việt Nam cùng các nước ASEAN đã thông qua Tuyên bố Hà Nội về Hướng tới xã hội thông tin. Năm 2000 tại Singapore, Việt Nam cùng các nước ASEAN đã cam kết xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin cho ASEAN. Việt Nam đã tham gia, ký kết và kiên trì thực hiện nhiều cam kết quan trọng của các hội nghị APEC ( Aucland 1999; Brunei 2000; Thượng Hải 2002; Los Cabos 2002; Thái lan 2003; Hà Nội 2006) liên quan đến phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Việt Nam cho rằng phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế, hướng tới nền kinh tế tri thức và bước đầu đã có những bước đi quan trọng :

- Tạo lập môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp ITC hoạt động, xây dựng tổng thể công nghệ và các tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng xa lộ thông tin tốc độ cao terabit/s.

- Phát triển điện thoại di động 3G và internet thế hệ hai để theo kịp các nước trong vùng và vươn nhanh tới trình độ cao hơn.

- Quy hoạch các dải tần cho các dịch vụ vô tuyến băng rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà cung cấp triển khai các công nghệ mới như WLAN, 3G, WI-MAX...

- Xây dựng quy hoạch đánh số, quy hoạch tên miền quốc gia phù hợp với chuẩn quốc tế. Xây dựng mã thông tin mạng và thông tin vệ tinh.

Trong điều kiện ban đầu, Việt nam cũng đang nỗ lực xây dựng cơ sở nội dung để thúc đẩy các dịch vụ mạng :

- Đẩy mạnh số hoá Việt Ngữ, phát triển thương mại điện tử, hành chính điện tử, học tập qua mạng. Tạo điều kiện để nhân dân tiếp cận nhanh tới các tiện ích của ITCs.

- Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng các nội dung thông tin điện tử bằng tiếng Việt để nhiều đối tượng được hưởng lợi.

- Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, từng bước dỡ bỏ cản trở, tạo thông thoáng để đa số nhân dân có thể tiếp cận ngay lợi ích của ICTs.

- Triển khai các đề án trọng điểm, tạo đà phát triển cho toàn xã hội. Thực hiện đề án đưa internet đến tất cả các trường học ở các vùng miền khác nhau.

**II. Giáo dục đại học của Việt Nam trong nền kinh tế chuyển đổi hướng tới xây dựng xã hội tri thức (Vietnam HE in the transition economy toward to construction knowledge society**

### **2.1 Thực trạng đổi mới GD ĐH Việt nam**

- Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học thế giới đang chịu tác động bởi ba yếu tố: toàn cầu hoá; *sự phát triển của kinh tế tri thức; sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs)*. Riêng đối với Việt Nam, sự “*chuyển đổi*” của nền kinh tế đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của GD, đặc biệt là GDĐH.

- Quy mô đào tạo ĐH năm học 2006 - 2007 tiếp tục tăng so với năm học 2005 - 2006. Tổng số sinh viên ĐH năm học 2006 - 2007 là 1.457.707 (tăng 10,5% so với năm học 2005 - 2006). Trong đó số sinh viên hệ chính quy là 902.884 (chiếm tỷ lệ 61,94% so với tổng số SV), số sinh viên hệ không chính quy là 554.823 (chiếm tỷ lệ 38,06% so với tổng số SV). Tổng số học viên cao học năm 2006 – 2007 là 34.984 và tổng số NCS năm 2006 - 2007 là 3047.

- Tỷ lệ sinh viên /GV tính bình quân chung của cả hệ thống GD ĐH năm học 2006-2007 là 26,82 SV/1GV (năm học 2005 - 2006 là 28,55 SV/1GV), giảm 1,73 SV/1GV. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của các trường tới công tác xây dựng đội ngũ giảng viên trong năm học qua.

- Cơ cấu trình độ đào tạo ĐH đã có những chuyển biến tích cực theo xu hướng giảm số sinh viên ĐH và tăng sinh viên CĐ. Tỷ lệ sinh viên ĐH( 4năm) từ 83,6% (năm 2001) đã giảm xuống 78,7% (năm 2007); tỷ lệ sinh viên ĐH (3năm) từ 16,4% (năm 2001) đã tăng lên 21,3% (năm 2007).

Quy mô đào tạo các trường ĐH ngoài công lập cũng tăng lên đáng kể. Tổng số sinh viên của các trường ĐH ngoài công lập là 127.800, chiếm tỷ lệ 8,7% so với tổng số sinh viên ĐH trong toàn hệ thống.

+ Cả nước có 325 trường ĐH, Học viện, trường CĐ (ĐH 3 năm); 45 trường Đại học, CĐ ngoài công lập; 78 trường ĐH và 70 Viện NC tham gia đào tạo SDH; 14 trường ĐH được xác định là ĐH trọng điểm.

+ Tổng số giảng viên ĐH, CĐ là 52 129.

- Chính phủ ban hành Nghị quyết 14/2005/ NQ-CP (2/11/2005) về “*Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐHVN giai đoạn 2006-2020*” gồm 7 nhóm giải pháp quan trọng về :

- + Cơ cấu hệ thống và cơ cấu trình độ đào tạo,
- + Quản lý GD ĐH,
- + Chương trình và quy trình đào tạo,
- + Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD ĐH
- + Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, (R&D)
- + Tài chính GD ĐH,
- + Hợp tác quốc tế về GDĐH

- Nhà nước đã thành lập Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng ( 20 trường đã được đánh giá kiểm định).

Năm học 2006 – 2007, Bộ GD&ĐT đã quyết định thành lập 24 đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đối với 24 trường ĐH, CĐ; tổ chức nhiều hội thảo quốc tế, mời các chuyên gia và các tổ chức kiểm định quốc tế, tổ chức các khoá tập huấn về kiểm

định chất lượng giáo dục đại học. Đến nay đã có 20 trường Đại học đã được đánh giá kiểm định.

- Triển khai đào tạo theo các chương trình quốc tế tiên tiến ,

Thực hiện Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐHVN giai đoạn 2006 - 2020” và tinh thần công văn số 1269/KG-CP ngày 6/9/2004 của Chính phủ về “Thí điểm đào tạo một số chương trình, giáo trình tiên tiến, hiện đại thuộc các khối ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ và quản lý kinh tế đang được giảng dạy ở nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam”, trong năm học 2006 - 2007, Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho 9 trường đại học trọng điểm thí điểm đào tạo 10 chương trình, giáo trình tiên tiến, với mục tiêu đề ra là:

+ Tạo ra những đổi mới căn bản về nội dung và phương pháp giảng dạy, tổ chức và quản lý đào tạo, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học; đưa chuẩn chương trình đào tạo trong nước tiếp cận với chuẩn chương trình đào tạo của các trường tiên tiến trên thế giới, trước mắt ở những ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến;

+ Nâng cao trình độ của giảng viên cả về kiến thức và trình độ ngoại ngữ, năng lực giảng dạy chuyên môn, hướng dẫn thực hành, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm, nhất là phương pháp tổ chức quá trình đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá sinh viên nhằm kiểm soát chất lượng quá trình đào tạo.

+ Tăng cường hợp tác trao đổi với các trường đại học tiên tiến trên thế giới; thu hút được đông đảo các nhà khoa học người nước ngoài và Việt kiều ở các nước cũng như các cán bộ trẻ được đào tạo ở nước ngoài trở về tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại trường.

+ Tăng cường năng lực nghiên cứu của các trường đại học, trước mắt tập trung nghiên cứu các đề tài trong lĩnh vực ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến, thực hiện đào tạo và nghiên cứu phối hợp với các trường đại học trong và ngoài nước;

+ Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong điều kiện khoa học và công nghệ đang phát triển nhanh chóng và xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ; được cấp bằng hoặc chứng chỉ quốc tế, 100% sinh viên tốt nghiệp được trường nước ngoài tiếp nhận đào tạo cao hơn hoặc làm việc như sinh viên quốc tế.

+ Nâng cấp đồng bộ các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư liệu, môi trường học thuật...) phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế;

+ Tạo dựng một mô hình đào tạo chất lượng cao có khả năng lan tỏa sang nhiều ngành trong một trường và nhiều trường trong hệ thống.

+ Chính phủ triển khai chương trình đào tạo tài năng ở nhiều trường đại học trọng điểm.

- Về quản lý, Chính phủ đã có Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (25/4/2006) quy định *quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm* về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức nhân sự và tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công, trong đó có các cơ sở GD ĐH.

## ***2.2 Sự lựa chọn chiến lược của GD ĐH Việt Nam nhằm hướng tới xây dựng xã hội tri thức ở Việt Nam ( Strategic choicies for Higher Education toward to construct a knowledge society in Vietnam)***

*Thách thức mới của của GDDH trong quá trình tạo lập tiền đề của XH tri thức là:*

- Thách thức về mở rộng quy mô và đa dạng hoá cả về sứ mệnh, chức năng và phương thức đào tạo.

- Áp lực về tài chính cho GDDH ngày càng tăng tạo ra một trong những nguyên nhân quan trọng của việc đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá của GDDH.

- Thách thức về định hướng thị trường lớn hơn trong khi đó bản chất của GD là nuôi dưỡng và phát triển các giá trị nhân văn.

- Xét về mặt toàn cầu còn phải đối mặt với một thách thức rất lớn là bất đối xứng thông tin giữa bên cung và bên cầu còn quá lớn khi phần lớn các nhà đầu tư chuyên quyền quyết định sang sự lựa chọn của khách hàng, đặc biệt là khách hàng ngoài biên giới.

- Thách thức giữa quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường ĐH.

- Ở các nước mà vấn đề tự chủ của các trường ĐH đã là truyền thống thì trách nhiệm XH được tăng cường ở mức độ lớn hơn nhiều.

- Thách thức về sự đòi hỏi chất lượng hiệu quả cao hơn trong nền GDDH đại chúng.

- Riêng đối với Việt Nam còn có một thách thức rất lớn về đổi mới cơ bản và toàn diện GDDH trong nền kinh tế chuyển đổi.

*Trước các thách thức đó, GD ĐH Việt Nam đã lựa chọn chiến lược để tạo lập tiền đề hướng tới xây dựng một xã hội tri thức :*

- *Sứ mệnh* của GDDH là đào tạo nguồn nhân lực cấp cao. Các cơ sở GDDH là các *trung tâm trí tuệ và văn hóa*, nơi hình thành, phát triển và truyền bá các tri thức, *các ý tưởng mới, các dự báo xã hội, là tác nhân đổi mới và tiến bộ xã hội.*

- Các cơ sở GD ĐH được tổ chức một cách *đa dạng*, nhanh chóng chuyển sang nền *GDDH đại chúng*, góp phần vào việc hình thành một *xã hội học tập* ở Việt nam.

- Hoạt động GDDH hướng vào việc xây dựng con người *biết cách nâng cao và sử dụng trí tuệ* của mình với ý thức *trách nhiệm công dân cao, tôn trọng cá tính của người học*, giúp họ *học tập theo nhịp độ cá nhân* và phát huy được tiềm năng của mình.

- GDDH *chủ động hội nhập* quá trình toàn cầu hóa về *hoạt động dịch vụ GDDH và thị trường lao động toàn cầu*, đồng thời *bảo vệ được người học*, phát huy được *bản sắc dân tộc* .

- Nhà nước tiếp tục *đóng vai trò chính* trong việc *chia sẻ chi phí* học tập ĐH giữa Nhà nước, người học và *cộng đồng* và. Nhà nước cam kết tăng cường đầu tư cho phát triển GD ĐH.

- GDDH hoạt động *không vì mục đích lợi nhuận*. Các cơ sở GDDH đều có quyền tự chủ trong phạm vi luật định. Nhà nước *bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp* của các cơ sở GDDH ngoài công lập.

- *Mở rộng phân cấp quản lý GDDH và quyền tự chủ* cho các cơ sở GDDH đi kèm với *trách nhiệm xã hội*. Các trường ĐH đều có *đánh giá và kiểm định chất lượng*.

- Nhà nước có chính sách đảm bảo *công bằng xã hội* về GDDH theo vùng miền, dân tộc, giới tính tạo điều kiện *“bình đẳng về cơ hội”* cho mọi người trong việc *tiếp cận GDDH*.)

- Nhà nước thống nhất quản lý GDDH *bằng luật và chính sách*, đảm bảo chất lượng, trách nhiệm xã hội và về *tính minh bạch* ở các cơ sở GDDH.

### **III. Các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát triển GD ĐH Việt Nam đến 2020 : (The key missions to develop HE toward 2020)**

Việt Nam đang triển khai các chương trình và kế hoạch cụ thể để đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học nhằm đáp ứng những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, theo Nghị quyết 14 của Chính phủ. Đó là 9 chương trình đề án sau :

***1 - Phát triển các chương trình đào tạo đạt trình độ tiên tiến tại các trường ĐH, xây dựng các trường ĐH đạt trình độ quốc tế. (Develop world class programmes and establish world class universities)***

Để có các đại học có trình độ đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến của khu vực, tiếp cận trình độ quốc tế vào thời kì 2015 – 2020, hiện nay ngành giáo dục đào tạo đang triển khai các phương án:

- Triển khai tại các đại học có trình độ tương đối khá việc đào tạo theo chương trình của các đại học có uy tín của nước ngoài (gọi là Chương trình tiên tiến) từ năm 2006 – 2020: Năm 2006 9 trường đã bắt đầu triển khai theo khối ngành kỹ thuật, tự nhiên, kinh tế. Từ năm 2008 sẽ triển khai tiếp tục tại 9 trường đại học khác, thêm khối ngành y học, quy hoạch, xây dựng; từ năm 2010 sẽ triển khai tại 9 trường nữa và thêm khối ngành khoa học xã hội và nhân văn.

- Xây dựng một đại học mới trên cơ sở lực lượng nòng cốt của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan khoa học có số Giáo sư và Phó giáo sư (210) lớn hơn bất cứ đại học nào của Việt Nam, hàng năm đào tạo 100 tiến sĩ và gần 150 thạc sĩ. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam có hệ thống các phòng thí nghiệm hiện đại hàng đầu Việt Nam. Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội sẽ có hợp tác chặt chẽ với các đại học có uy tín ở châu Âu, châu Á và Mỹ để đào tạo chất lượng cao các cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ; là nơi thu hút các giáo sư Việt Nam ở nước ngoài về làm việc và nghiên cứu khoa học. Tất cả giảng viên đều có trình độ tiến sĩ; một số ngành học sẽ giảng dạy bằng tiếng Anh. Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội sẽ có quyền tự chủ cao trong điều hành mọi hoạt động. Dự kiến năm 2008 đi vào hoạt động.

- Phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh thành các đại học nghiên cứu đa ngành, chất lượng cao.

- Đại học liên kết với nước ngoài: Đại học Việt - Đức. Tháng 5-2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã kí biên bản ghi nhớ với Bộ Nghiên cứu và Nghệ thuật bang Hessen, CHLB Đức, về xây dựng một đại học Việt Đức với sự tham gia của 17 đại học của bang Hessen và Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Nội dung, chương trình đào tạo sẽ là các chương trình của các đại học đối tác Đức, ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh và tiếng Đức, giảng viên là người Đức và người Việt Nam. Hiệu trưởng nhiệm kì đầu tiên sẽ là một giáo sư người Đức. Chính phủ Việt Nam

và Chính phủ bang Hessen sẽ có hỗ trợ tài chính phù hợp trong giai đoạn đầu cho Đại học này. Dự kiến năm 2008 trường đi vào hoạt động.

- Gần đây, Công ty Intel Products Vietnam đã làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo trình bày ý định tìm một đại học có uy tín của Mỹ về Công nghệ thông tin và một số ngành liên quan để cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo kêu gọi mở trường ở Việt Nam. Bộ GD&ĐT sẽ hỗ trợ các thủ tục để mở trường nhanh nhất. Chính phủ Việt Nam có thể xem xét khả năng đồng đầu tư vào đại học này.

## ***2. Chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ đến 2020 và chương trình bồi dưỡng lãnh đạo các trường ĐH CD đến 2010. (Target 20,000 new PhD for HE in 2020)***

Mục tiêu là hình thành đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trình độ chuyên môn cao. Từ nay đến năm 2020 đào tạo được 20.000 tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng nói chung và nhất là 20 trường đại học hàng đầu của Việt Nam để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng tốt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Dự kiến sẽ đào tạo trong nước là 10.000 và đào tạo tại nước ngoài là 10.000. Bộ sẽ ký hợp đồng với các nước để gửi giảng viên sang đào tạo như Hoa kỳ 2500, Anh 1000, Đức 1000, Nhật 700, Pháp 700 và các nước khác.

- Việc gửi đi đào tạo sẽ chú ý thực hiện theo từng nhóm chuyên môn nhằm hướng tới hình thành các bộ môn đồng bộ về nhân lực, tạo tiền đề hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh. Các thành viên của nhóm cần được đào tạo tại các cơ sở khác nhau để có sự đa dạng về học thuật và tạo cơ sở phát triển hợp tác quốc tế sau này.

- Các ngành được lựa chọn để đào tạo tiến sĩ các nước tiên tiến bao gồm: Kỹ thuật (Engineering); Kinh doanh (Business); các ngành luật (Laws); Y tế - sức khỏe (Medical Specialties); Giáo dục (Education); Khoa học sinh học (Life Science); Khoa học cơ bản: Hoá học (Chemistry), Toán học (Mathematics), Vật lý (Physics); Khoa học xã hội và nhân văn (Social Sciences and Humanities). 2.500 tiến sĩ được đào tạo sẽ là lực lượng nòng cốt duy trì sự hợp tác giữa Việt Nam và các nước phát triển về giáo dục, khoa học – công nghệ và kinh tế trong các giai đoạn sau.

Hình thành trung tâm tiên tiến sĩ trong khuôn khổ Quỹ Giáo dục dành cho Việt Nam (VEF) để chuẩn bị trước khi gửi đi đào tạo (bao gồm chuyên môn, tiếng Anh, các hoạt động định hướng hỗ trợ...).

- Liên kết với Nhật bản và một số nước tiên tiến mở các lớp đào tạo ngắn hạn về quản trị đại học cho các Hiệu trưởng.

Phối hợp với các tổ chức quốc tế, các đại sứ quán và các trường đại học trong việc tuyển chọn đi học nước ngoài. Cần có các thỏa thuận cam kết cấp cao để hai bên có quan tâm thích đáng, hỗ trợ về tài chính, thủ tục và các điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện thành công tiêu đề án. Trong triển khai cần tính đến các khó khăn sẽ gặp phải cũng như lường trước các rủi ro có thể nảy sinh, trong đó có việc cần gửi đi nhiều hơn số lượng cần đạt được. Thực hiện giám sát trong từng giai đoạn 3 năm một và điều chỉnh việc thực hiện nếu cần thiết.

### ***3. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở GD ĐH trên toàn quốc. (To complete system planning for HE)***

Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương .

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020. Bộ GD&ĐT sẽ tổ chức triển khai Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt, trình bày các nguyên tắc quy hoạch, các tiêu chí thành lập trường. Các Tỉnh, các nhà đầu tư căn cứ vào quy hoạch, vào tiêu chí thành lập trường để phối hợp trong việc xây dựng các trường mạnh cho từng Vùng, chứ không phải cho riêng từng Tỉnh

### ***4. Chương trình 10 năm nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo và sử dụng tiếng Anh ở Việt Nam. (To improve English via 10 years programmes).***

Mục tiêu chính của đề án là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam để chủ động và tích cực hội nhập với khu vực và thế giới; làm cho tiếng Anh trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam sau 10 năm nữa.

Mục tiêu trước mắt là nâng cao năng lực giảng dạy tiếng Anh cho giáo viên tiếng Anh, cho giáo viên giảng dạy bằng tiếng Anh các chuyên ngành Toán học, Vật lý, Hoá học, Công nghệ thông tin; cho giáo viên dạy các môn Khoa học tự nhiên của các trường lớp năng khiếu cấp phổ thông trung học, giảng viên các đại học đang thực hiện chương trình tiên tiến và các trường thực hiện chương trình quốc tế bằng tiếng Anh.

Hiện tại có 4 nước đã cam kết hỗ trợ thực hiện đề án là New Zealand, Canada, Australia, Anh. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang xây dựng đề án, với kinh phí ước tính trung bình 15-20 triệu đô la Mỹ/năm trong vòng 10 năm.

***5. Chương trình gắn kết đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực và đào tạo theo nhu cầu xã hội. (HE is based on the need of human capital)***

Đẩy mạnh đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo, phối hợp chặt chẽ với nhà sử dụng để đưa các yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn về kiến thức, kỹ năng vào nội dung đào tạo. Chú trọng tăng thời gian thực hành, thực tập, giao nhiều bài học tự đọc tự làm cho sinh viên; giảng viên đóng vai trò hướng dẫn cho sinh viên trong quá trình tiếp thu kiến thức. Phương pháp đào tạo cần thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc, thúc đẩy và khuyến khích người học chủ động trong học tập, tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng, rèn luyện óc phân tích, tiếp nhận kiến thức có phê phán, rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức và thực hành các kỹ năng trong quá trình học tập để có thể nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

**6. Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới thi cử và đánh giá. (To improve quality of HE and to reform testing and assessment)**

- Hoàn thành các văn bản pháp quy về công tác kiểm định. Nhanh chóng hình thành hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục độc lập; Bộ GD&ĐT tổ chức đào tạo, huấn luyện, cấp phép và giám sát kiểm tra. Thông qua hoạt động kiểm định, để công bố với xã hội chất lượng đào tạo của các trường, từng bước giao quyền tự chủ cho các trường theo nguyên tắc tự chủ của nhà trường phải đi đôi với năng lực quản lý và cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng.

- Đào tạo và cấp bằng cho người học không đảm bảo chất lượng thì không có ích cho nền kinh tế, gây lãng phí và thiệt thòi cho xã hội.

- Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo ThS, TS. Tạo sự đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, đảm bảo đủ kinh phí cho nghiên cứu, thực nghiệm; gắn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ nhu cầu thực tiễn với nhiệm vụ của NCS. Các cơ sở đủ điều kiện về giáo viên hướng dẫn và cơ sở thực nghiệm thì khuyến khích tăng quy mô đào tạo và kinh phí đào tạo.

**6. Đổi mới phương thức triển khai hoạt động khoa học công nghệ.**

- Thực hiện việc giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các trường theo thể mạnh của từng trường. Các đề tài nghiên cứu phải phát huy được thể mạnh của từng trường và sẽ giúp cho các trường nâng cao vị thế.

- Gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với thực hiện nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ.

- Gắn nhiệm vụ nghiên cứu với yêu cầu nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu thực tiễn (có thể được các doanh nghiệp đồng tài trợ cho nghiên cứu) hoặc nhiệm vụ phát triển đào tạo (khai thác các nguồn kinh phí nhà nước tài trợ); thực hiện nghiên cứu khoa học thuê cho các tổ chức nước ngoài, hợp tác nghiên cứu khoa học với các đại học nước ngoài.

**8. Chương trình hỗ trợ về GD và ĐT cho đồng bào vùng dân tộc, vùng khó khăn. (To contribute more for the remote areas)**

- Các cơ sở giáo dục và đào tạo phải cùng với các tỉnh, các địa phương lập kế hoạch hàng năm và ba năm về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực các trình độ, theo ngành nghề, phân bổ theo đơn vị công tác của từng địa phương, trên cơ sở đó Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ giao nhiệm vụ cho các cơ sở đào tạo thực hiện theo kế hoạch hàng năm. Kế hoạch thực hiện cần bao gồm kế hoạch chi tiết từ việc bồi dưỡng tạo nguồn, nâng cao kiến thức cho người học đạt chuẩn kiến thức tối thiểu

trước khi vào học ở trình độ theo yêu cầu; kế hoạch về phối hợp tổ chức đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo tại chỗ tương ứng với các trình độ đào tạo để vừa đảm bảo chất lượng đào tạo vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

- Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có kế hoạch kinh phí giao cho các cơ sở đào tạo khi thực hiện nhiệm vụ.

- Từng công trình khai thác và theo dõi cho các vùng khó khăn, có đồng ruộng như các nguồn nước lúc cho các vùng miền. Từng đơn vị từ các tỉnh thành, tỉnh miền nói phía Bắc, Tây Nguyên và vùng biên giới sông Cờ Long. Các kỹ thuật học tập giúp các nhà nghiên cứu trên lĩnh vực các công trình và nguồn nước cho các vùng khó khăn.

Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020, cần có huy động khả năng của các nhà đầu tư, khả năng của các Tỉnh và đầu tư của nhà nước vào việc xây dựng các trường đại học, cao đẳng cho các vùng khó khăn.

### ***9. Chương trình đổi mới cơ chế tài chính và tín dụng sinh viên. (To change funding mechanism by the student loans system)***

- Thực hiện đổi mới cơ chế cấp phát tài chính theo hướng: Nhà nước đảm bảo đầu tư cơ sở vật chất, ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước cho các trường và lĩnh vực đào tạo trọng điểm, các trường sư phạm, các ngành mũi nhọn, các nhiệm vụ trọng tâm (chương trình tiên tiến, chương trình khung...). Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng và giao ngân sách đối với các lĩnh vực đào tạo quan trọng, các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm. Trong chi thường xuyên thực hiện nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước, người học và cộng đồng. Thực hiện nguyên tắc người học phải đóng học phí, người nghèo và các đối tượng chính sách được cấp học bổng qua ngành lao động-thương binh-xã hội, những đối tượng khác vay quỹ tín dụng để đóng học phí.

- Về tín dụng sinh viên: nghiên cứu mở rộng đối tượng được vay, đáp ứng rộng rãi nhu cầu vay để học cho mọi đối tượng, kể cả những người muốn học lên cao, học theo nhu cầu; nâng mức cho vay đảm bảo trang trải được học phí và các sinh hoạt hàng ngày; nghiên cứu đề xuất thời gian thu hồi phù hợp, tránh thất thoát đảm bảo duy trì hoạt động của quỹ, đảm bảo người vay chi trả được cho quỹ sau khi đi làm và có thu nhập. Nguồn quỹ bao gồm ngân sách nhà nước, nguồn từ các tổ chức, nhà tài trợ khác.

